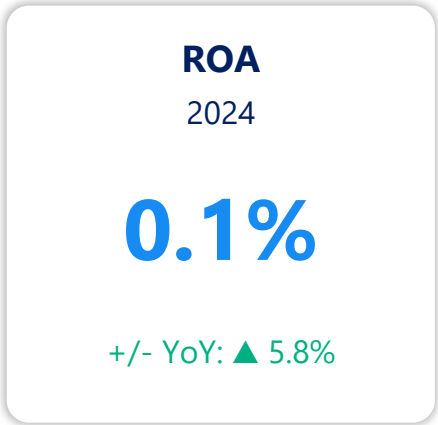
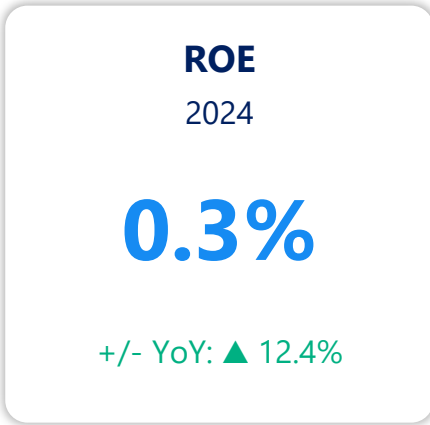
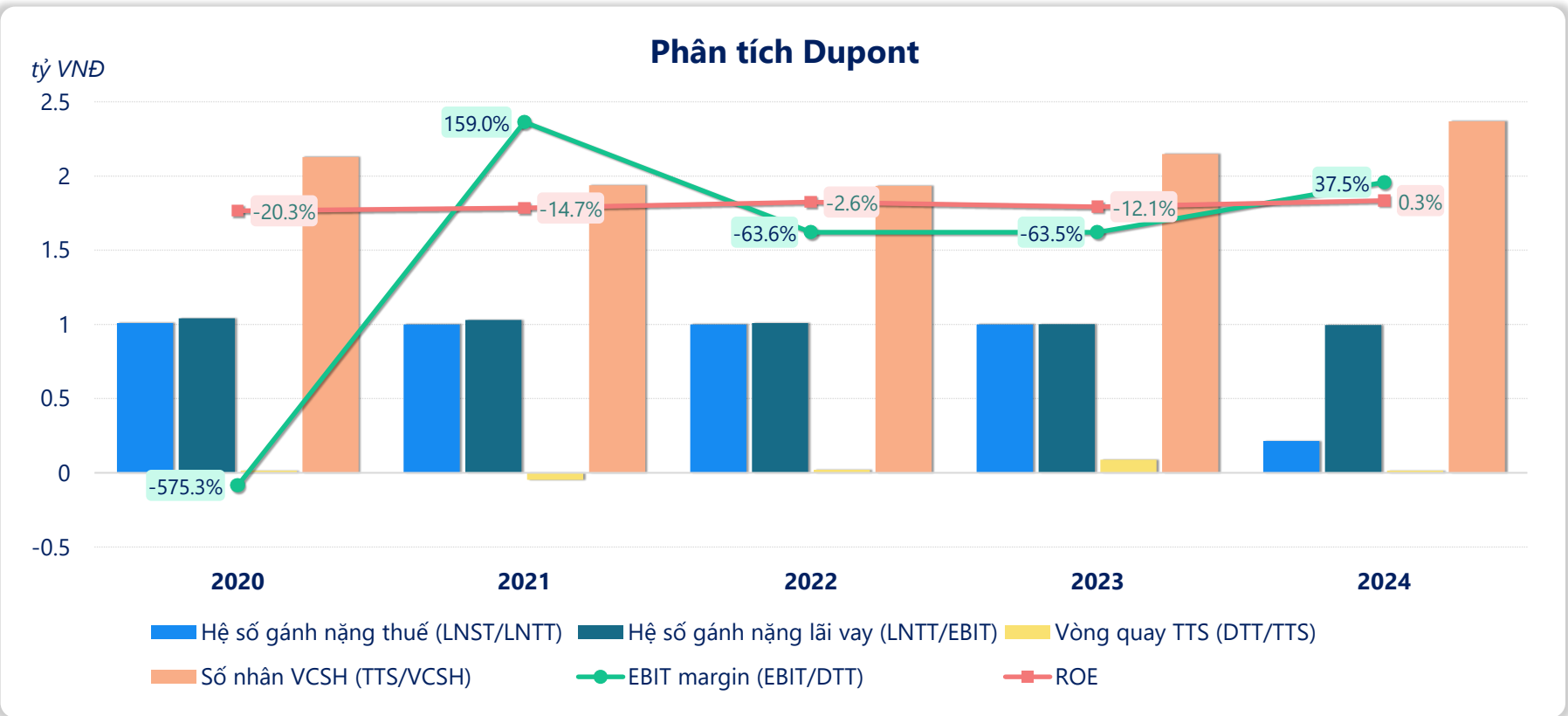
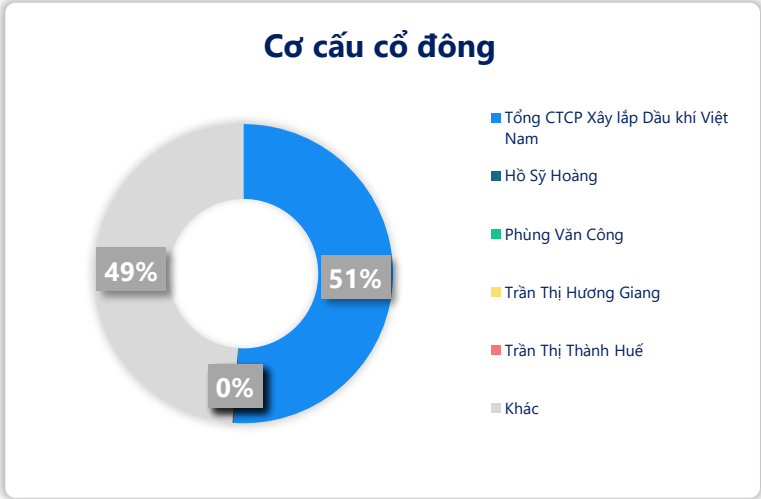


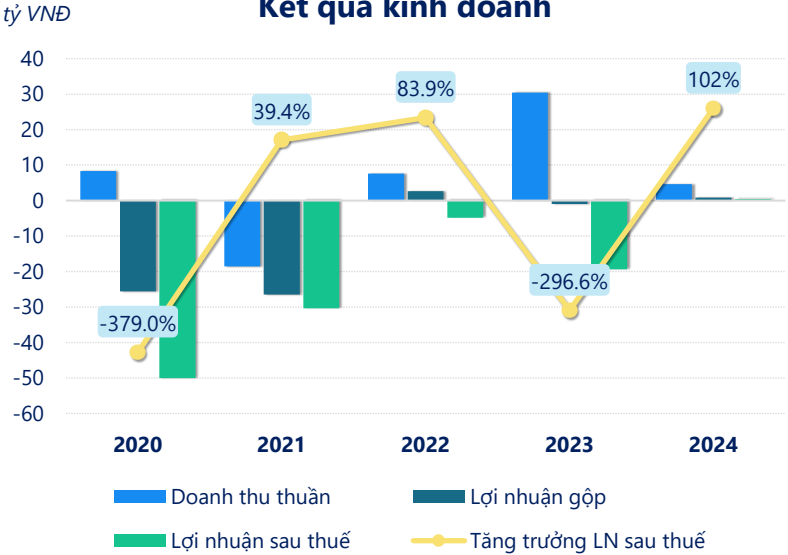
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		1,900
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		1,700 - 3,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		57
Số lượng CPLH (CP)		30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		26,690
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		1.17
EPS		12
P/E		154.2

	YTD	1T	3T	6T
PXI		0.0%	-13.6%	-29.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

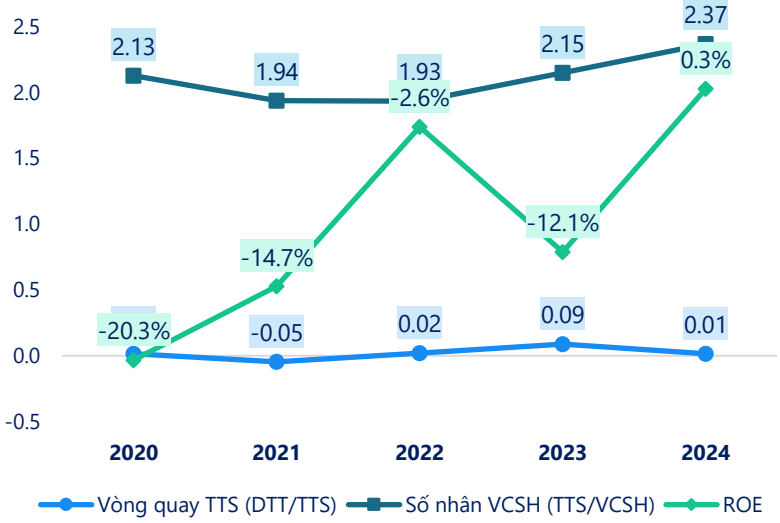


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **37.5%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.22**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

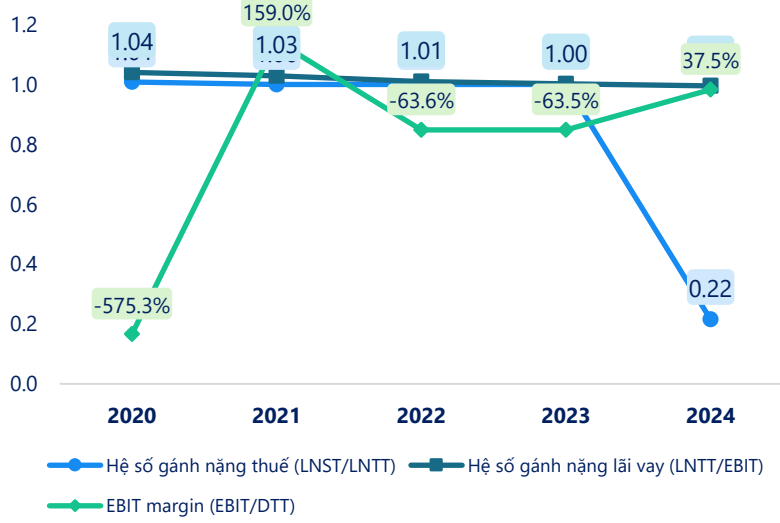
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **PXI** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 84.8%** chỉ còn **4.61** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 102%** đạt **0.37** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

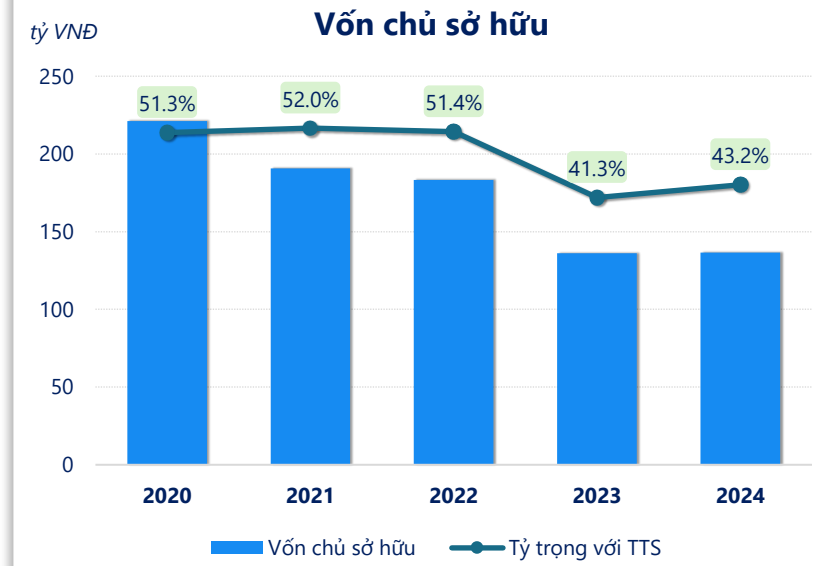
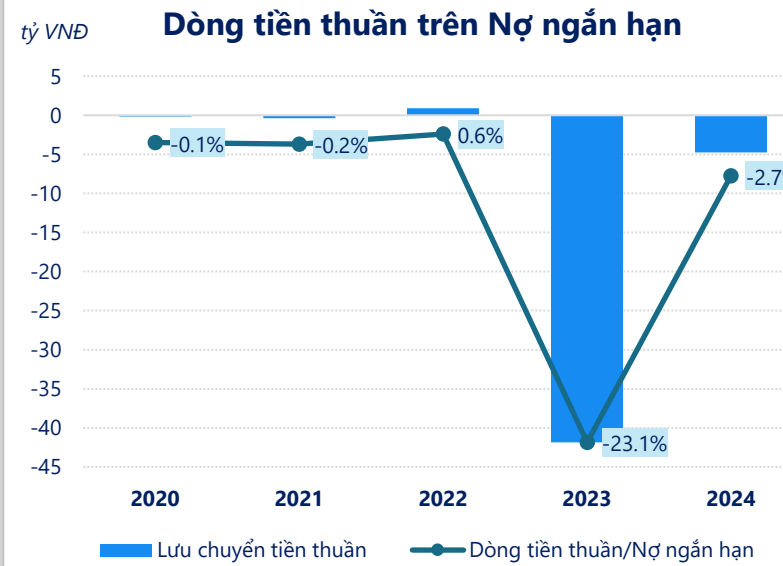
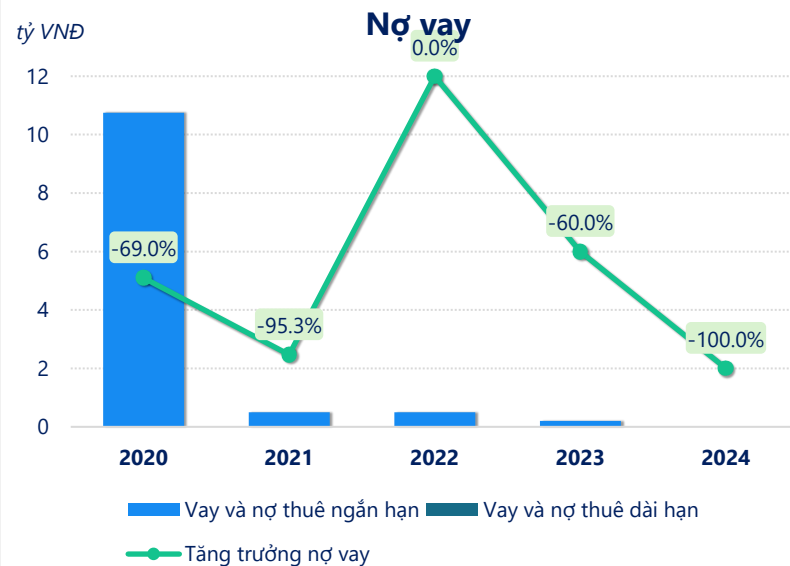
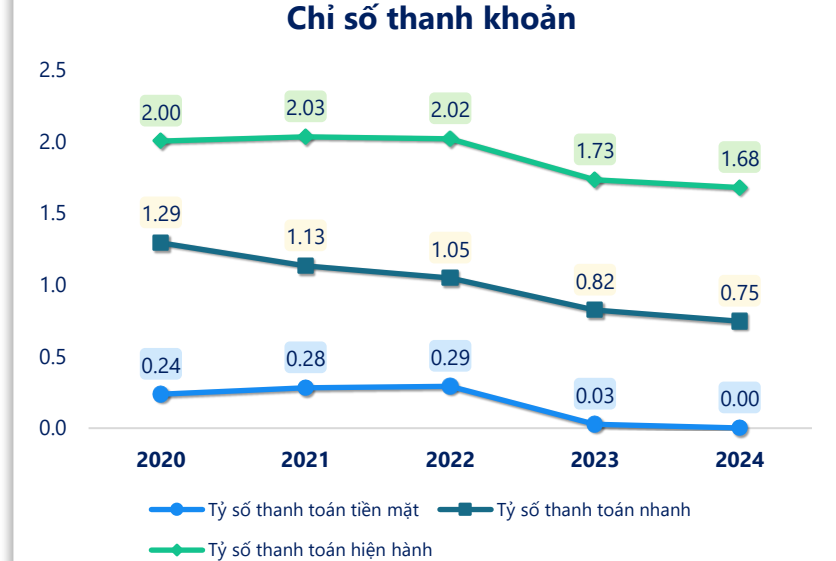
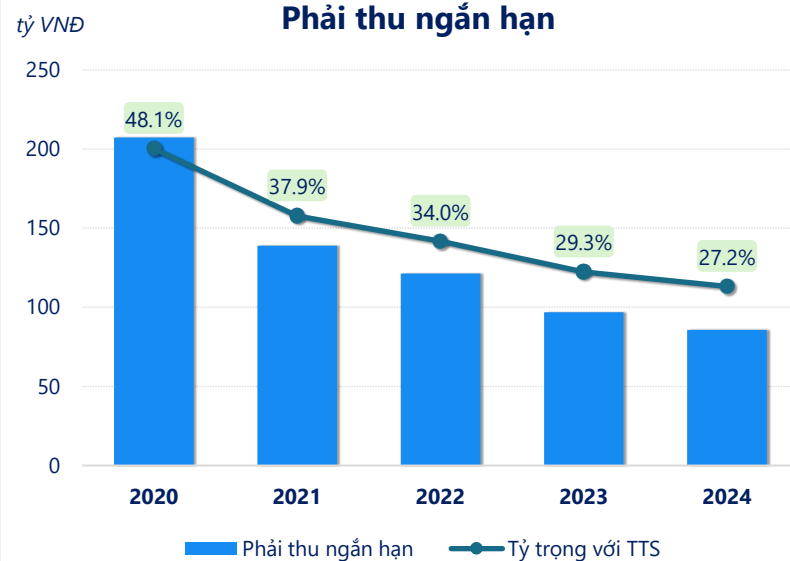
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.01**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.37** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	316	330	-4.3%
Tài sản ngắn hạn	301	314	-4.2%
Tiền và tương đương tiền	0.26	5.01	-94.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.3	45.3	0.0%
Phải thu ngắn hạn	85.7	96.8	-11.5%
Hàng tồn kho	167	165	1.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.37	2.00	18.9%
Tài sản dài hạn	14.9	16.0	-7.3%
Phải thu dài hạn	12.9	12.9	0.0%
Tài sản cố định	0.21	1.37	-85.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.77	1.77	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	179	194	-7.6%
Nợ ngắn hạn	179	181	-1.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0.20	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	70.0	72.3	-3.1%
Nợ dài hạn	0	12.6	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	136	136	0.3%
Vốn chủ sở hữu	136	136	0.3%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	8.28	-18.5	7.60	30.4	4.61
Giá vốn hàng bán	33.8	7.93	4.93	31.4	3.74
Lợi nhuận gộp	-25.6	-26.5	2.66	-0.97	0.87
Doanh thu HĐTC	1.87	1.30	1.06	2.58	1.56
Chi phí TC	1.96	0.89	0.05	0.05	0.01
Chi phí lãi vay	1.93	0.87	0.05	0.04	0.01
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	22.0	6.03	8.13	14.5	7.61
LN thuần từ HĐKD	-47.7	-32.1	-4.45	-12.9	-5.19
Lợi nhuận khác	-1.91	1.75	-0.43	-6.40	6.91
LN trước thuế	-49.6	-30.3	-4.88	-19.3	1.72
Lợi nhuận sau thuế	-50.0	-30.3	-4.88	-19.3	0.37
LNST của CĐ cty mẹ	-50.0	-30.3	-4.88	-19.3	0.37

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.0	8.36	-0.25	1.55	-8.25
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.75	1.53	1.16	-43.0	3.72
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.9	-10.3	0	-0.36	-0.22
Tiền đầu kỳ	46.5	46.3	46.0	46.9	5.01
Lưu chuyển tiền thuần	-0.19	-0.36	0.90	-41.8	-4.75
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	46.3	46.0	46.9	5.01	0.26